

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/2020/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2020

THÔNG TƯ**Ban hành Quy định chuẩn quốc gia về ngôn ngữ ký hiệu
cho người khuyết tật***Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;**Căn cứ Luật Người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;**Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;**Theo Biên bản thẩm định ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Hội đồng thẩm định Quy định chuẩn quốc gia về ngôn ngữ ký hiệu cho người khuyết tật;**Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Tiểu học,**Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Quy định chuẩn quốc gia về ngôn ngữ ký hiệu cho người khuyết tật.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy định chuẩn quốc gia về ngôn ngữ ký hiệu cho người khuyết tật.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2020. Chuẩn quốc gia về ngôn ngữ ký hiệu cho người khuyết tật quy định tại Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động giáo dục liên quan đến người khuyết tật.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Tiểu học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc sở giáo dục và đào tạo, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hữu Độ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Chuẩn quốc gia về ngôn ngữ ký hiệu cho người khuyết tật

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 17/2020/TT-BGDĐT

ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

A. MỤC ĐÍCH

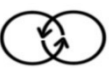
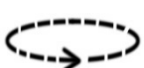
Chuẩn quốc gia về ngôn ngữ ký hiệu cho người khuyết tật quy định về hệ thống ký hiệu ngôn ngữ Việt Nam dành cho người khuyết tật nghe, nói sử dụng.

B. HỆ THỐNG KÝ HIỆU NGÔN NGỮ VIỆT NAM

Hệ thống ký hiệu ngôn ngữ Việt Nam trong quy định này bao gồm bảng quy ước mũi tên, bảng ký hiệu chữ cái và các dấu thanh, bảng ký hiệu chữ số và danh mục từ ngữ ký hiệu.

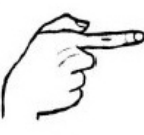
I. Bảng quy ước mũi tên

1.	→	Chuyển động theo chiều mũi tên một lần. Độ dài mũi tên chỉ độ dài tương ứng của chuyển động.
2.	→→	Chuyển động theo chiều mũi tên hai lần. Độ dài mũi tên chỉ độ dài tương ứng của chuyển động.
3.	→→→	Chuyển động theo chiều mũi tên ba lần. Độ dài mũi tên chỉ độ dài tương ứng của chuyển động.
4.	-----→	Chuyển động theo chiều mũi tên một lần. Động tác chuyển động chậm. Độ dài mũi tên chỉ độ dài tương ứng của chuyển động.
5.	↔	Chuyển động theo chiều mũi tên sang hai bên một lần. Độ dài mũi tên chỉ độ dài tương ứng của chuyển động.
6.	«↔»	Chuyển động theo chiều mũi tên sang hai bên một lần có độ rung. Độ dài mũi tên chỉ độ dài tương ứng của chuyển động.

7.		Cổ tay hoặc bàn tay làm trụ, chỉ chuyển động bàn tay hoặc ngón tay. Chuyển động theo chiều mũi tên.
8.		Cổ tay hoặc bàn tay làm trụ, chỉ chuyển động bàn tay hoặc ngón tay. Chuyển động sang hai bên.
9.		Cổ tay hoặc bàn tay làm trụ, chỉ chuyển động bàn tay hoặc ngón tay. Chuyển động sang hai bên có độ rung.
10.		Mũi tên chỉ chuyển động từ điểm này đến điểm khác. Số lần chuyển động tương ứng với độ dài mũi tên.
11.		Chuyển động theo hình vòng tròn đứng theo chiều mũi tên một lần.
12.		Chuyển động theo hình vòng tròn đứng theo chiều mũi tên một lần. Động tác chuyển động chậm.
13.		Chuyển động theo hình vòng tròn đứng theo chiều mũi tên hai lần.
14.		Cả hai chuyển động theo hình vòng tròn đứng theo chiều mũi tên một lần ngược chiều nhau.
15.		Chuyển động theo hình vòng tròn nằm ngang theo chiều mũi tên một lần.
16.		Chuyển động theo hình vòng tròn nằm ngang theo chiều mũi tên hai lần.
17.		Chuyển động theo hình vòng tròn nằm ngang theo chiều mũi tên một lần. Động tác chuyển động chậm.
18.		Cả hai chuyển động theo hình vòng tròn nằm ngang theo chiều mũi tên một lần ngược chiều nhau.
19.		Chuyển động theo chiều mũi tên một lần. Đường lượn mũi tên chỉ dạng tương ứng của chuyển động.

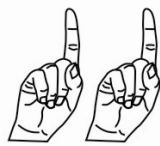
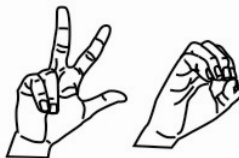
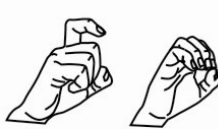
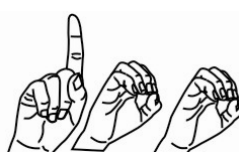
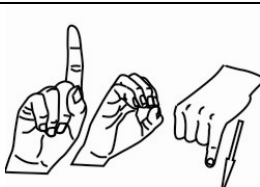
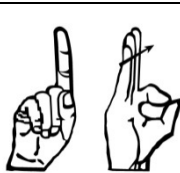
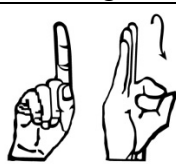
20.		Bàn tay đang chụm, xòe các ngón tay ra theo chiều mũi tên.
21.		Bàn tay đang xòe, chụm các ngón tay theo chiều mũi tên.
22.		Chuyển động các ngón tay hoặc bàn tay lên, xuống, so le với nhau.
23.		Phần cơ thể có dấu sao có nghĩa là đặt cố định.
24.		Chuyển động vuông góc với ngực/cơ thể người, từ trong ra ngoài.
25.		Chuyển động vuông góc với ngực/cơ thể người, từ ngoài vào trong.
26.		Chuyển động vuông góc với ngực/cơ thể người, từ trong ra ngoài, sau đó từ ngoài vào trong một lần.
27.		Chuyển động vuông góc với ngực/cơ thể người, từ trong ra ngoài, sau đó từ ngoài vào trong hai lần.

II. Bảng ký hiệu chữ cái và các dấu thanh (bảng chữ cái ngón tay)

					
a	b	c	d	đ	e
					
g	h	i	k	l	m
					
n	o	p	q	r	s
					
t	u	v	x	y	
	$\hat{a} = a + \hat{}$ $\hat{e} = e + \hat{}$ $\hat{o} = o + \hat{}$			$\tilde{a} = a + \tilde{}$	
					$\text{ư} = u + \text{'}$ $\sigma = o + \text{'}$
					

III. Bảng ký hiệu chữ số

Bảng ký hiệu chữ số bao gồm hệ thống ký hiệu các số tự nhiên từ 0, 1, 2..., 9 và một số tự nhiên khác.

			
0 không	1 một	2 hai	3 ba
			
4 bốn	5 năm	6 sáu	7 bảy
			
8 tám	9 chín	10 mười	11 mười một
			
12 mười hai	23 hai mươi ba	33 ba mươi ba	40 bốn mươi
			
80 tám mươi	90 chín mươi	100 một trăm	1.000 một nghìn
			
5.000 năm nghìn	10.000 mười nghìn	1.000.000 một triệu	1.000.000.000 một tỉ

IV. Danh mục từ ngữ ký hiệu

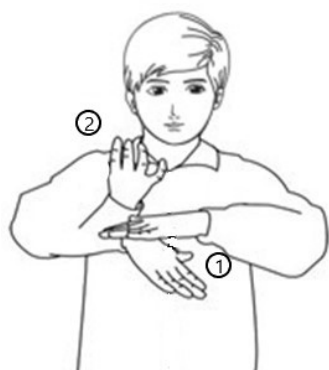
Danh mục từ ngữ ký hiệu này bao gồm 408 từ ngữ ký hiệu được sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái Tiếng Việt với mục lục kèm theo. Danh mục từ ngữ ký hiệu sẽ tiếp tục được bổ sung và ban hành.

1. Một số lưu ý khi thực hiện ký hiệu

- Nhìn vào hình vẽ và phần mô tả trước khi thực hiện ký hiệu.
- Thực hiện ký hiệu theo đúng thứ tự 1, 2, 3,... (nếu có) như trong hình vẽ và mô tả; thực hiện động tác của nét đứt trước, nét liền sau (nếu có).
- Thực hiện các chuyển động của ký hiệu theo quy ước mũi tên.
- Khi làm ký hiệu cần lưu ý:
 - + Vị trí làm ký hiệu: Vị trí làm ký hiệu là vị trí của bàn tay so với cơ thể khi làm ký hiệu. Vị trí làm ký hiệu khác nhau thể hiện những ý nghĩa khác nhau. Khoảng không gian để thể hiện ký hiệu được giới hạn từ đỉnh đầu, khoảng không gian phía trước cơ thể mở rộng đến độ rộng của hai khuỷu tay ở hai phía, lưng và hông.
 - + Hình dạng bàn tay: Hình dạng bàn tay là các hình dạng khác nhau của bàn tay khi thực hiện ký hiệu.
 - + Sự chuyển động của tay: Sự chuyển động của tay là những cử động của tay khi làm ký hiệu, bao gồm chuyển động đơn (một chuyển động trong một lần làm ký hiệu), và chuyển động kép (nhiều chuyển động trong một lần làm ký hiệu). Nhìn vào mũi tên trong hình vẽ của ký hiệu chúng ta biết được sự chuyển động của tay.
 - + Chiều hướng của tay: Chiều hướng của tay khi làm ký hiệu bao gồm chiều hướng của lòng bàn tay và chiều hướng của các ngón tay.
 - + Sự diễn tả không bằng tay: Sự diễn tả không bằng tay là những cử chỉ, điệu bộ, nét mặt, cử động của cơ thể kèm theo.

2. Danh mục từ ngữ ký hiệu

TỪ NGỮ	KÍ HIỆU	MÔ TẢ
ảnh hưởng		Hai tay khum, khép, ngón cái choãi, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt so le nhau trước ngực. Di chuyển hai tay ra, vào ngược chiều nhau.
ảo thuật		1. Hai tay để hình dạng chữ "a", lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt song song ngang mặt. 2. Di chuyển hai tay xuống dưới, đồng thời các ngón tay xòe ra và hướng ra ngoài, lòng bàn tay hướng xuống dưới.
áo		Ngón trỏ và ngón cái tay phải chụm lại, các ngón khác duỗi, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón cái và ngón trỏ nắm vào vai áo phải.
áo khoác		1. Hai tay khum, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trên hai vai. Di chuyển đồng thời hai tay theo đường vòng cung về trước ngực. 2. Hai tay chụm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt so le trước bụng. Di chuyển tay phải lên trên.

ấn số

1. Tay trái duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang phải, đặt ngang ngực. Tay phải duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt dưới bàn tay trái.
2. Tay phải khum, xòe, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Cử động ngón cái lần lượt chạm vào các ngón còn lại.

ba lô

Hai tay nắm, ngón cái choãi, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay xuống dưới.

bác sĩ

Tay phải để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt vào giữa trán. Di chuyển tay phải đặt ngang trán, lòng bàn tay hướng xuống dưới.

bãi đỗ**xe****ô tô**

1. Hai tay để hình dạng chữ “b”, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt sát nhau trước ngực.
2. Di chuyển đồng thời hai tay sang hai bên theo đường lượn sóng.

bàn

Hai tay duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt song song ngang bụng. Di chuyển đồng thời hai tay sang hai bên.

bàn tay

Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng chéo sang phải, đặt trước ngực.

Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng chéo sang trái, đặt trên mu bàn tay trái. Di chuyển tay phải xuống mu bàn tay trái (2 lần).

**bản đồ
Việt
Nam**

Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước bụng.

Tay phải để hình dạng chữ “v”, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt lên lòng bàn tay trái. Di chuyển tay phải theo hình chữ S.

bạn

Hai tay khum, lòng bàn tay hướng vào nhau, tay trái đặt trên tay phải, để trước ngực.

bạn thân

Hai tay nắm, ngón cái choãi, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt sát nhau trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay từ trong ra ngoài (3 lần).

bảo vệ
(danh từ)

Tay phải nắm, ngón trỏ và ngón cái khum lại, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt lên bắp tay trái. Di chuyển tay phải sang phải (2 lần).

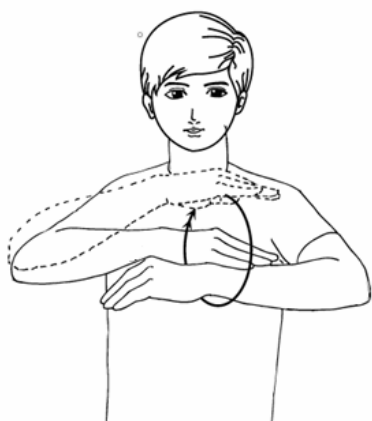
Bắc Cực

Tay trái để hình dạng chữ "c", lòng bàn tay hướng sang phải, đặt trước ngực.

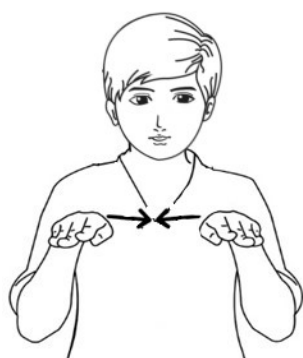
Tay phải duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang trái, đặt ngang mặt. Di chuyển tay phải xuống dưới, chạm vào các ngón tay trái (2 lần).

bắn
(súng nhỏ)

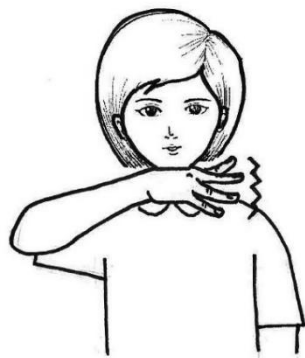
Tay phải nắm, ngón trỏ và ngón giữa duỗi, hướng ra ngoài, ngón cái duỗi hướng lên trên, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước ngực, gập cổ tay từ dưới lên trên.

bằng bó

Hai tay khum, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng ngược nhau, đặt so le nhau trước ngực. Di chuyển tay phải xung quanh tay trái theo hình vòng tròn (2 lần) rồi đặt lên tay trái.

bằng nhau

Hai tay duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt song song trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay vào sát nhau.

bắn

Tay phải duỗi, xòe, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang trái, để dưới cằm, cử động lần lượt các ngón tay, mặt nhìn lại.

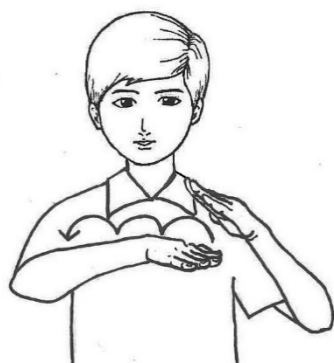
bầu trời

Tay phải nắm, ngón trỏ duỗi hướng lên trên, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt ngang mặt bên phải. Di chuyển tay lên trên và đưa mắt nhìn lên trên.

bẻ cánh

Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt ngang mặt.

Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt sát cánh tay trái. Xoay cổ tay phải và di chuyển sang phải, lòng bàn tay hướng sang trái.

bến xe

Tay trái duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay chéch sang phải, đặt trước ngực.

Tay phải duỗi, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay chéch ra ngoài, đặt ngang ngực. Di chuyển tay phải sang phải ở 3 vị trí khác nhau.

bệnh

Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước bụng.

Tay phải để hình dạng chữ “n”, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng ra ngoài, đặt trên cổ tay trái (2 lần).

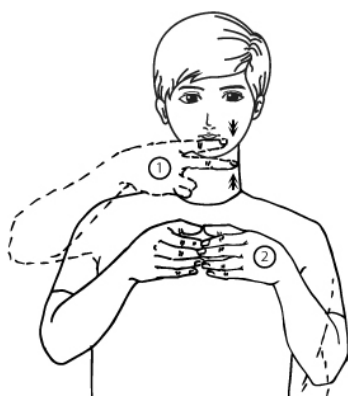
bệnh viện

Hai tay để hình dạng chữ “u”, lòng bàn tay hướng ra ngoài, ngón giữa và ngón trỏ hai tay đặt chéo nhau sát trán.

bình hoa

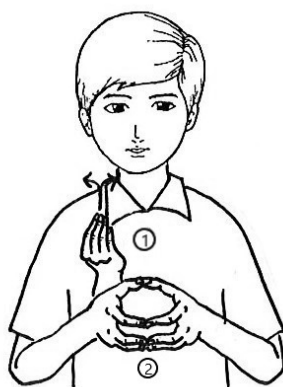
1. Hai tay để hình dạng chữ “c”, lòng bàn tay hướng vào nhau, tay phải để lên trên tay trái, đặt trước ngực.

2. Tay trái giữ nguyên, tay phải chụm, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Di chuyển tay phải lên trên đồng thời các ngón tay xòe ra.

bó đũa

1. Tay phải để hình dạng chữ “v”, lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng sang trái. Cử động ngón trỏ và ngón giữa chạm nhau (2 lần).

2. Hai tay để hình dạng chữ “c”, lòng bàn tay hướng vào nhau, các ngón tay chạm vào nhau, đặt trước ngực.

bó hoa

1. Tay phải chụm, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Di chuyển tay phải lên trên, đồng thời các ngón tay xòe ra.

2. Hai tay để hình dạng chữ “c”, lòng bàn tay hướng vào nhau, các ngón tay chạm vào nhau, đặt trước ngực.

bố

Tay phải để hình dạng chữ “b”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt đầu các ngón tay chạm cằm.

bớt
(động từ)



Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón tay chéch sang phải, đặt trước ngực.

Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng sang trái, đặt chéo trên bàn tay trái. Di chuyển tay phải ra ngoài (2 lần).

buổi chiều



Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang phải, đặt ngang ngực.

Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay chéch xuống dưới, đặt trên tay trái. Di chuyển tay phải xuống dưới.

buổi sáng



1. Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt chéo nhau trước ngực.

2. Di chuyển hai tay chéo lên trên, đồng thời mở xòe hai bàn tay.

buồn



Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt sát ngực. Di chuyển tay theo hình vòng tròn thuận chiều kim đồng hồ, nét mặt buồn.

bút

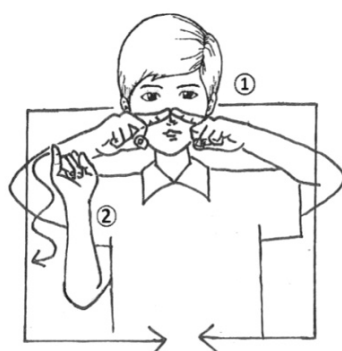
Ngón cái và ngón trỏ tay phải chạm vào nhau, các ngón khác nắm lại, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực. Di chuyển tay sang phải theo đường lượn sóng.

bút mực

Ngón cái và ngón trỏ tay phải duỗi, các ngón khác nắm lại, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước ngực. Di chuyển ngón trỏ và ngón cái chạm vào nhau (2 lần).

bừa bộn

Tay phải để hình dạng chữ "b", lòng bàn tay hướng chéo sang trái, các ngón tay chệch ra ngoài, đặt trước ngực trái. Di chuyển tay sang phải, lòng bàn tay hướng ra ngoài, các ngón tay hướng sang phải, mặt nhẵn lại.

bức tranh

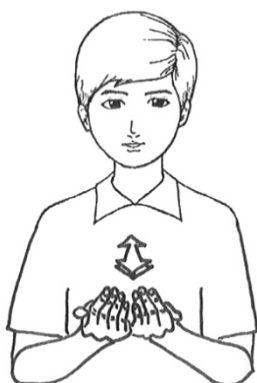
1. Hai tay để hình dạng chữ "d", lòng bàn tay hướng xuống dưới, đầu hai ngón trỏ chạm vào nhau, đặt trước mặt. Di chuyển đồng thời hai tay tạo thành hình chữ nhật.

2. Tay phải để hình dạng chữ "i", lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt trước vai phải. Di chuyển tay xuống dưới theo đường lượn sóng.

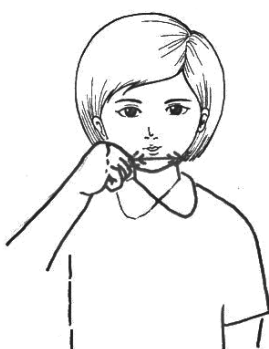
bưu điện

Tay trái để hình dạng chữ “b”, lòng bàn tay hướng sang phải, ngón tay hướng lên trên, đặt trước mặt.

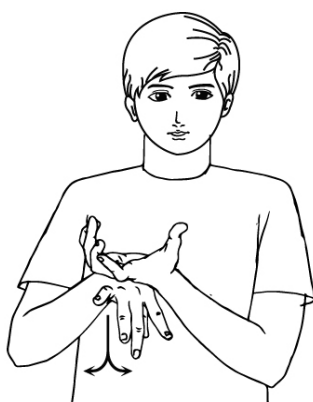
Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt phía trong bàn tay trái. Di chuyển tay phải chạm vào tay trái (2 lần).

ca nô

Hai tay khum, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt sát nhau trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay ra ngoài, vào trong (2 lần).

ca sĩ

Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt tay ngang cầm bên phải. Di chuyển tay sang hai bên 2 lần, đầu nghiêng theo tay.

cà phê

Tay trái khum, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực.

Các ngón tay phải duỗi, ngón cái và ngón giữa chụm vào nhau, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt dưới mu bàn tay trái. Ngón cái và ngón giữa tay phải mở, chụm (2 lần).

cá sấu

Hai tay khum, lòng bàn tay hướng vào nhau, tay phải để trên tay trái, đặt trước ngực. Di chuyển các ngón tay chạm nhau (2 lần).

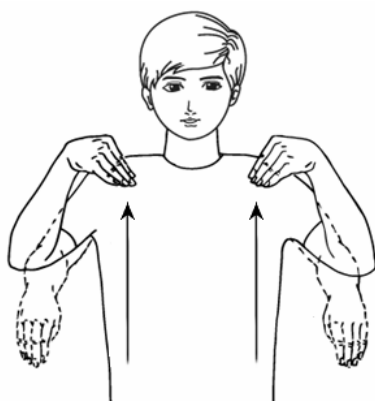
cá voi

Tay trái duỗi, lòng bàn tay hướng vào trong, ngón cái hướng lên trên, đặt trước ngực.

Tay phải chụm, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt phía trong bàn tay trái. Tay phải mở ra, chụm vào (2 lần).

cái bát

Tay phải khum, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực.

cái chăn

Hai tay chụm, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng xuống dưới, đặt ngang bụng. Di chuyển đồng thời hai tay lên vai.

**cái
chuông**



Tay phải khum, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt ngang tai phải, lắc cổ tay (2 lần).

cái gối



Tay phải khum, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt sau gáy. Di chuyển tay vào sát đầu, đầu hơi nghiêng về phía sau bên phải (2 lần).

cái hang



Tay trái khum, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực.

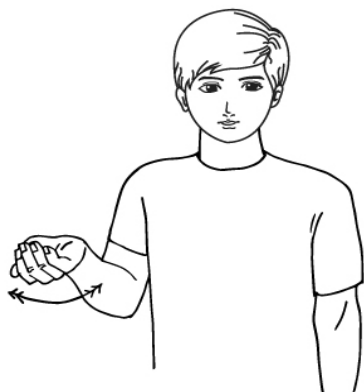
Tay phải duỗi, khép, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trên mu bàn tay trái. Di chuyển tay phải xuống đầu các ngón tay trái.

**cái quạt
cây**

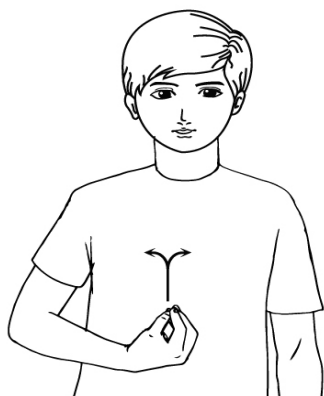


Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang phải, đặt ngang bụng.

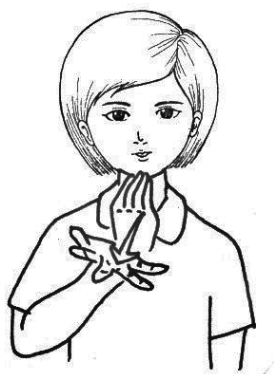
Tay phải khum, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt khuỷu tay phải lên mu bàn tay trái. Xoay cổ tay sang hai bên (2 lần).

cái vông

Tay phải khum, khép, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Di chuyển tay sang hai bên (2 lần).

**cắm
động**

Tay phải chụm, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước bụng. Di chuyển tay lên trên ngực, đồng thời các ngón tay xòe ra, lòng bàn tay hướng vào trong.

cảm ơn

Tay phải chụm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước miệng. Di chuyển tay về phía trước, lòng bàn tay hướng lên trên, đồng thời các ngón tay xòe ra.

cạnh(môn
Toán)

Hai tay nắm, ngón trỏ duỗi, hướng lên trên, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay xuống dưới.

**cạnh
tranh**



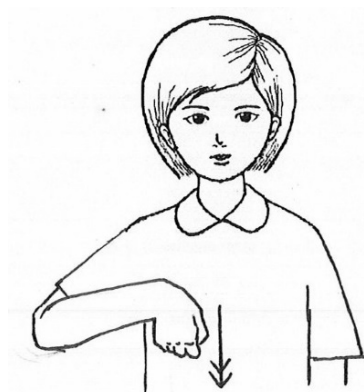
Hai tay duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng ngược nhau, đặt so le trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay lên, xuống ngược chiều nhau (2 lần).

**cao
(người)**



Tay phải để hình dạng chữ “u”, ngón tay hướng lên trên, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt ngang vai. Di chuyển tay lên trên, qua đầu.

cặp sách



Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực. Di chuyển tay xuống dưới (2 lần).

cắt



Tay phải để hình dạng chữ “v”, lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng sang trái, đặt trước ngực. Di chuyển tay sang trái, đồng thời ngón trỏ và ngón giữa chạm vào nhau (2 lần).

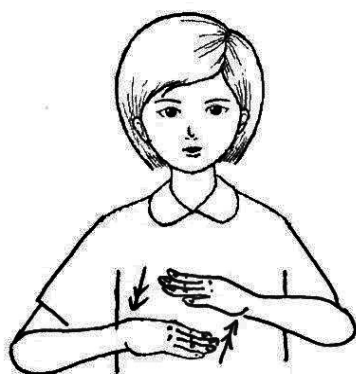
cắm
(động từ)



1. Tay phải để hình dạng chữ “v”, lòng bàn tay hướng sang trái, ngón tay hướng lên trên, đặt ngang mặt bên phải.

2. Di chuyển tay về phía trước, đồng thời tay để hình dạng chữ “u”.

căn cù
(chăm chỉ)



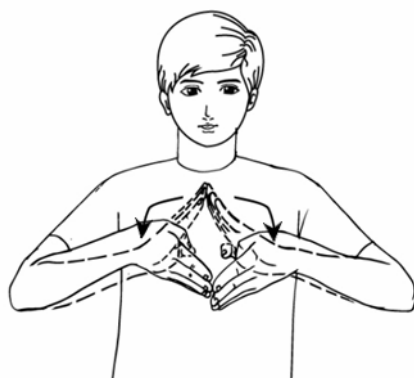
Hai tay duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng vào nhau, đặt so le nhau trước ngực. Tay trái chạm vào mu bàn tay phải và tay phải chạm vào mu bàn tay trái (2 lần).

cẩn thận



Hai tay để hình dạng chữ “u”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt chéo nhau trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay theo chiều kim đồng hồ từ trong ra ngoài.

câu lạc bộ



Hai tay để hình dạng chữ “b”, lòng bàn tay hướng vào nhau, đầu các ngón tay chạm vào nhau, hướng lên trên, đặt trước ngực. Xoay cổ tay, các ngón tay hướng xuống dưới.

cầu
(cây cầu)



Tay trái duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang phải, đặt ngang ngực.

Tay phải duỗi, khép, lòng bàn tay hướng ra ngoài, các ngón tay hướng lên trên, đặt bên trong tay trái. Di chuyển tay phải qua tay trái và ra ngoài theo đường vòng cung.

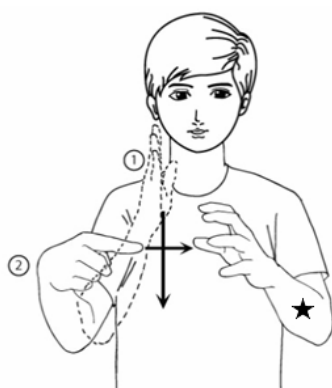
cầu tre



Tay trái duỗi thẳng về phía trước, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực.

Tay phải để hình dạng chữ “t”, lòng bàn tay hướng sang trái, ngón tay hướng vào trong, đặt vào bắp tay trái. Di chuyển tay phải theo đường vòng cung đến bàn tay trái.

cầu tạo



1. Tay trái khum, lòng bàn tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải duỗi, khép, lòng bàn tay hướng sang trái, ngón tay hướng lên trên, đặt gần tay trái. Di chuyển tay phải xuống dưới.

2. Tay trái giữ nguyên, tay phải để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng sang trái, di chuyển chạm vào lòng bàn tay trái.

cây bàng



1. Tay trái duỗi, khép, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón tay hướng sang phải, đặt ngang bụng. Tay phải duỗi, xòe, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt khuỷu tay lên bàn tay trái. Xoay cổ tay phải sang hai bên (2 lần).

2. Tay trái giữ nguyên, tay phải để hình dạng chữ “b”, lòng bàn tay hướng sang trái, ngón tay hướng lên trên.

**cây đu
đu**

Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng sang phải, đặt trước vai trái.

Tay phải nắm, ngón trỏ và ngón giữa khum, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt vào giữa cánh tay trái. Di chuyển tay phải xuống dưới sát theo cánh tay trái (2 lần).

cây ngô

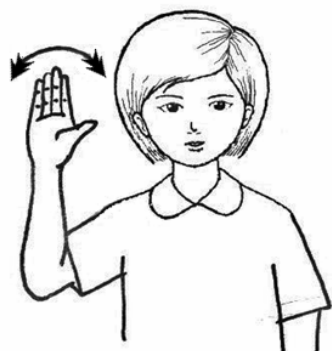
1. Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt ngang ngực. Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt khuỷu tay phải phía trên bàn tay trái. Di chuyển tay phải chạm bàn tay trái (2 lần).

2. Tay phải để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón trỏ để ngang miệng. Xoay cổ tay phải từ trong ra ngoài (2 lần).

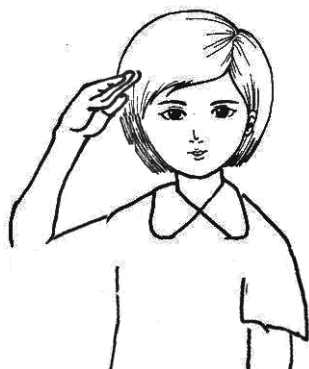
chải tóc

1. Tay phải nắm, ngón trỏ và ngón cái chạm vào nhau, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt phía bên phải đầu, di chuyển tay xuống dưới.

2. Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt sát bên phải đầu. Di chuyển tay xuống dưới (2 lần).

chào

Tay phải duỗi, khép, lòng bàn tay hướng ra ngoài, các ngón tay hướng lên trên, đặt ngang mặt bên phải. Di chuyển tay sang hai bên (2 lần).

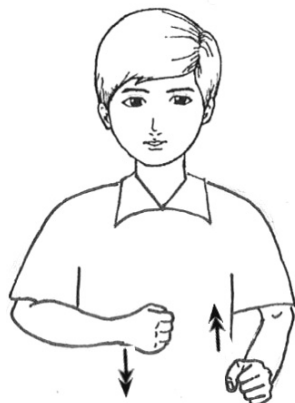
chào cờ

Tay phải duỗi, khép, lòng bàn tay hướng chéo sang trái, đặt sát trán.

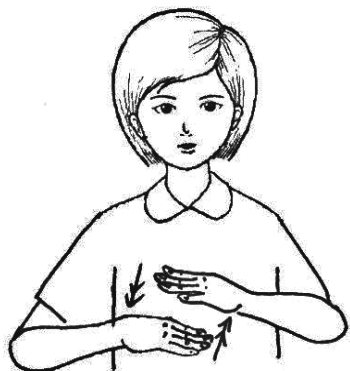
cháo

Tay trái khum, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực.

Tay phải khum, lòng bàn tay hướng lên trên, để trên lòng bàn tay trái. Di chuyển tay phải lên gần miệng.

chạy
(người)

Hai tay nắm, tay phải để trước tay trái, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt so le nhau trước ngực. Di chuyển hai tay lên xuống ngược chiều nhau (2 lần).

**chăm
chỉ**
(xem cần
cù)

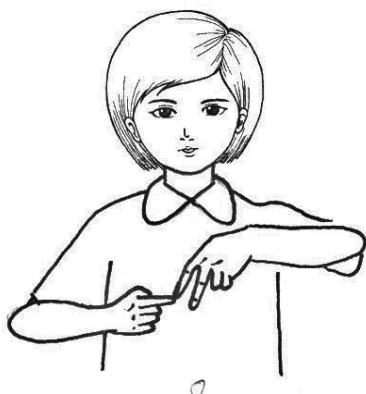
Hai tay duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng vào nhau, đặt so le nhau trước ngực. Tay trái chạm vào mu bàn tay phải và tay phải chạm vào mu bàn tay trái (2 lần).

**chạm
chập**



Hai tay duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước bụng. Di chuyển đồng thời hai tay sang phải theo đường lượn sóng.

**chân
(người)**



Tay trái để hình dạng chữ “v”, ngón tay hướng xuống dưới, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực.

Tay phải để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu ngón trỏ tay phải chạm vào đầu ngón trỏ tay trái.

**chân
dung**



1. Hai tay nắm, ngón trỏ và ngón cái khum, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song trước mặt, gập đồng thời ngón trỏ và ngón cái hai tay (2 lần).

2. Hai tay để hình dạng chữ “b”, lòng bàn tay hướng ra ngoài, ngón tay hướng lên trên, đặt song song trước ngực. Di chuyển hai tay ngược chiều nhau (2 lần).

châu lục



Tay trái khum, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực.

Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt sát tay trái. Di chuyển tay phải sang trái đồng thời các ngón tay xòe ra.

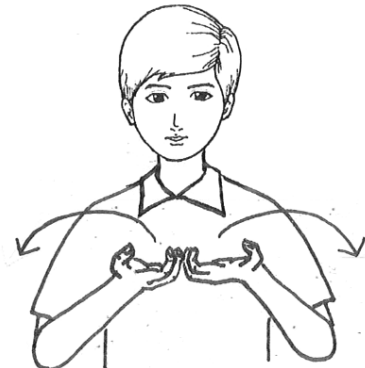
chậu

Hai tay duỗi, khép, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt sát nhau trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay lên trên theo hình vòng cung, lòng bàn tay hướng vào nhau.

**chèo
thuyền**

1. Hai tay khum, khép, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt sát nhau trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay ra ngoài.

2. Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt so le nhau bên phải. Di chuyển đồng thời hai tay ra phía sau (2 lần).

**chia
phần**

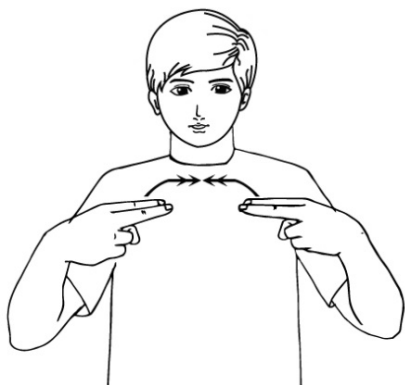
Hai tay khum, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt các ngón tay sát nhau trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay theo đường vòng cung sang hai bên.

chia sẻ

Tay trái duỗi, khép, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực.

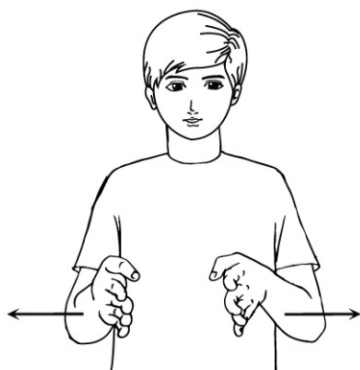
Tay phải duỗi, khép, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng sang trái, đặt vào lòng bàn tay trái, lắc cổ tay phải (2 lần).

**chiến
tranh**



Hai tay để hình dạng chữ “n”, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng vào nhau, đặt trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay vào sát nhau (2 lần).

**chiều
dài**



Hai tay duỗi, khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt song song trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay sang hai bên.

**chim
chào
mào**



1. Tay phải để hình dạng chữ “q”, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt trước miệng. Ngón cái và ngón trỏ tay phải chạm vào nhau (2 lần).

2. Tay phải duỗi xòe, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt lên trán. Di chuyển tay lên phía trên đỉnh đầu.

**chim
đại bàng**



1. Tay phải để hình dạng chữ “q”, lòng bàn tay chếch sang trái, đặt sát miệng. Di chuyển tay theo đường vòng cung ra ngoài, đồng thời xoay cổ tay, ngón trỏ và ngón cái chạm vào nhau, lòng bàn tay hướng vào trong.

2. Hai tay duỗi, khép, lòng bàn tay hướng sang hai bên, các ngón tay hướng lên trên, đặt song song hai bên ngang mặt. Gập đồng thời hai cổ tay (2 lần).

chim sẻ

Tay trái để hình dạng chữ “đ”, lòng bàn tay hướng sang phải.

Tay phải đặt hình dạng chữ “v”, lòng bàn tay hướng sang trái, ngón tay hướng ra ngoài, đặt hai tay chéo nhau trước ngực.

chủ đề

Hai tay nắm, ngón trỏ và ngón giữa khum, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song hai bên đầu. Xoay đồng thời hai cổ tay (2 lần).

chú hề

1. Tay phải khum, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước mũi.

2. Hai tay nắm, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt so le trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay lên, xuống ngược chiều nhau (2 lần).

**chùm
nho**

Tay trái để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng vào trong, ngón trỏ hướng xuống dưới, đặt trước ngực.

Tay phải duỗi, ngón trỏ và ngón cái tay phải chụm, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt vào ngón trỏ tay trái. Di chuyển tay phải xuống phía dưới theo đường đích dắc.

**chung
cư**



Tay trái duỗi, khép, lòng bàn tay hướng sang phải, các ngón tay hướng lên trên, đặt trước mặt bên trái.

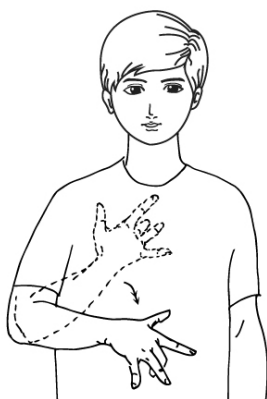
Tay phải để hình dạng chữ “c”, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt sát khuỷu tay trái. Di chuyển tay phải lên trên ở hai vị trí khác nhau.

**chuyển
về**



Hai tay để hình dạng chữ “c”, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt song song trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay chéo nhau.

có ích



Tay phải duỗi, xòe, ngón giữa gấp, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt sát ngực. Di chuyển tay xuống dưới (2 lần).

**con (đại
từ xưng
hồ)**

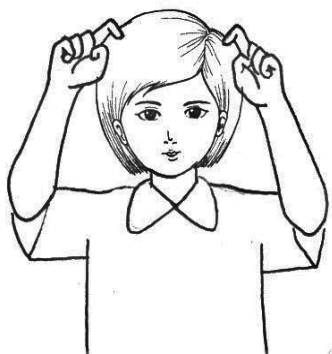


Tay phải duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang trái, đặt ngang ngực. Di chuyển tay vào trong sát ngực.

con bê

1. Hai tay để hình dạng chữ “đ”, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt hai tay song song hai bên đầu.

2. Hai tay duỗi, khép, lòng bàn tay hướng vào nhau, ngón tay hướng ra ngoài, đặt song song trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay vào gần nhau.

con bò

Hai tay để hình dạng chữ “đ”, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt song song hai bên đầu.

con chim

1. Tay phải để hình dạng chữ “q”, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt trước miệng. Di chuyển ngón cái và ngón trỏ chạm vào nhau (2 lần).

2. Hai tay duỗi, khép, lòng bàn tay hướng ra ngoài, các ngón tay hướng lên trên, đặt song song hai bên mặt. Gập đồng thời hai cổ tay (2 lần).

con chó

Hai tay duỗi, khép, lòng bàn tay hướng ra ngoài, các ngón tay hướng lên trên, đặt song song sát đầu. Gập đồng thời hai cổ tay (2 lần).

**con cua
đồng**



Hai tay khum, xòe, lòng bàn tay hướng xuống dưới, hai ngón cái đặt chéo nhau trước ngực. Di chuyển hai tay lên phía trước, đồng thời cử động các ngón tay.

con gà



Tay trái duỗi, khép, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt ngang ngực.

Tay phải để hình dạng chữ “đ”, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt đầu ngón trỏ vào lòng bàn tay trái. Di chuyển tay phải xuống lòng bàn tay trái (2 lần).

con gái

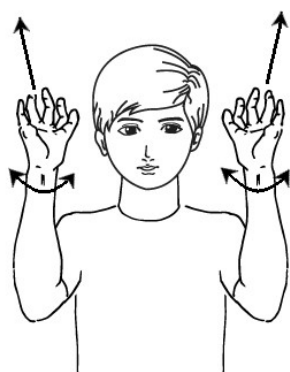


Các ngón tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ tay phải khum, nắm vào tai phải.

con gấu



Hai tay khum, xòe, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt so le trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay lên, xuống theo đường vòng cung ngược chiều nhau (2 lần).

**con
hươu**

Hai tay duỗi, xòe, ngón cái gấp lại, lòng bàn tay hướng ra ngoài, các ngón tay hướng lên trên đặt song song ngang mặt. Di chuyển hai tay lên trên đồng thời xoay hai cổ tay.

con khỉ

Tay trái khum, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt sát đầu bên trái.

Tay phải khum, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt sát sườn phải. Cử động đồng thời các ngón của hai bàn tay, mặt nhìn lại.

con mèo

Ngón trỏ và ngón cái hai tay chụm vào nhau, các ngón khác duỗi, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song sát miệng. Di chuyển đồng thời hai tay sang hai bên.

con nai

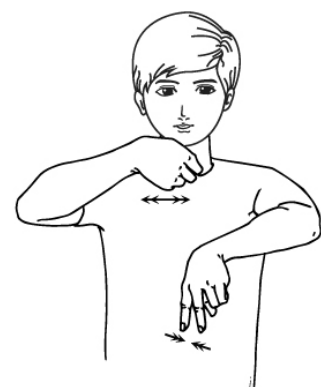
1. Hai tay để hình dạng chữ “v”, lòng bàn tay hướng ra ngoài, ngón tay hướng lên trên, đặt song song hai bên đầu.

2. Di chuyển hai tay lên trên đồng thời xoay cổ tay, lòng bàn tay hướng vào nhau.

con ốc

Tay trái để hình dạng chữ “o”, lòng bàn tay hướng sang phải, đặt trước ngực.

Tay phải để hình dạng chữ “đ”, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt sát tay trái. Xoay cổ tay, lòng bàn tay hướng lên trên.

**con rôi
cạn**

Tay trái để hình dạng chữ “v”, lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng xuống dưới đặt trước ngực. Cử động ngón trỏ và ngón giữa chạm vào nhau.

Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước miệng. Di chuyển tay sang hai bên (2 lần).

con rùa

Tay phải để hình dạng chữ “đ”, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực.

Tay trái khum, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt lên mu bàn tay phải. Cử động ngón trỏ tay phải sang trái, sang phải (2 lần).

con sâu

Tay phải để hình dạng chữ “đ”, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt ngang ngực. Gập, duỗi ngón trỏ (2 lần).

con sói

Tay phải khum, khép, lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay để sát mũi. Di chuyển tay ra ngoài, đồng thời các ngón tay chụm lại.

con thỏ

Hai tay để hình dạng chữ “u”, lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng lên trên, đặt song song hai bên đầu. Gập các ngón tay (2 lần).

con vịt

Ngón út và áp út tay phải nắm, các ngón khác duỗi, lòng bàn tay hướng ra ngoài, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước miệng. Cử động các ngón tay chụm vào, xòe ra (2 lần).

cô bé

1. Các ngón tay phải xòe, ngón cái và ngón trỏ khum, chạm vào tai phải, lòng bàn tay hướng sang trái.

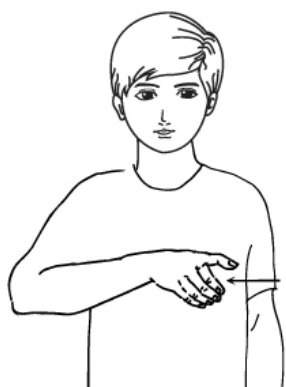
2. Tay phải duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực.

**công
chúa**



Hai tay để hình dạng chữ “b”, lòng bàn tay hướng vào nhau, các ngón tay chéch lên trên, đặt sát hai bên đầu. Di chuyển hai tay xuống dưới theo đường vòng cung ở hai điểm.

**công
nhân**



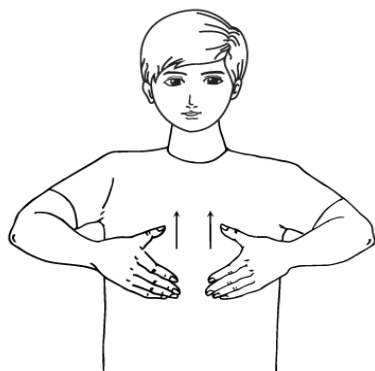
Tay phải để hình dạng chữ “c”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt sát ngực trái. Di chuyển ngang sang phải.

cổng



Hai tay duỗi xòe, lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng vào nhau để trước ngực. Gập cổ tay vào trong (2 lần).

cột



Hai tay khum, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song trước bụng. Di chuyển đồng thời hai tay lên trên.

cột cờ

Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay chệch lên trên, đặt ngang ngực.

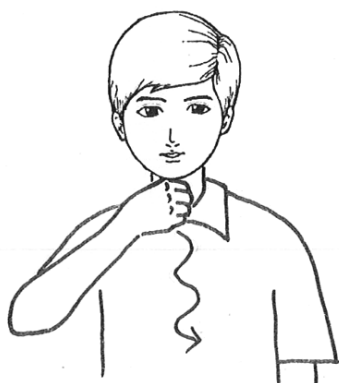
Tay phải duỗi, khép, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt khuỷu tay phải lên bàn tay trái. Lắc cổ tay sang hai bên (2 lần).

cơm

Tay phải xòe, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu các ngón tay đặt sát miệng. Cử động lần lượt các ngón tay.

củ cà rốt

Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt trước miệng bên phải. Di chuyển tay sang trái (2 lần).

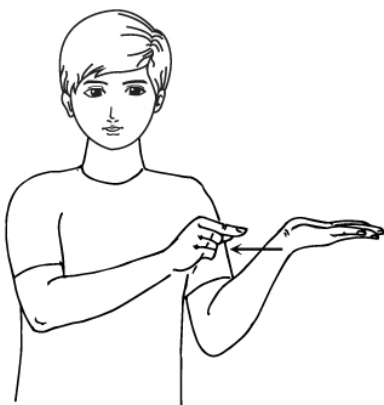
cụ già

Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt dưới cằm. Di chuyển tay xuống dưới theo đường dích dắc.

cục tẩy

Tay trái duỗi, khép, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực.

Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt lên trên lòng bàn tay trái. Di chuyển về phía trước (2 lần).

cuồng lá

Tay trái duỗi, lòng bàn tay hướng lên trên, ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực trái.

Tay phải nắm, ngón cái và ngón trỏ chạm vào nhau, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt vào cổ tay trái. Di chuyển tay phải vào trong.

cửa

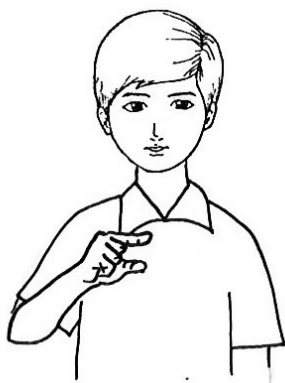
Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt ngang ngực.

Tay phải khép duỗi, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt vuông góc trên mu bàn tay trái. Di chuyển tay phải ra ngoài, vào trong (2 lần).

cứu

Tay trái nắm lòng bàn tay hướng vào trong, đặt sát vai trái.

Tay phải duỗi, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt ngang ngực dưới khuỷu tay trái. Di chuyển tay phải lên trên, đồng thời các ngón tay nắm lại, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt song song với tay trái.

dây

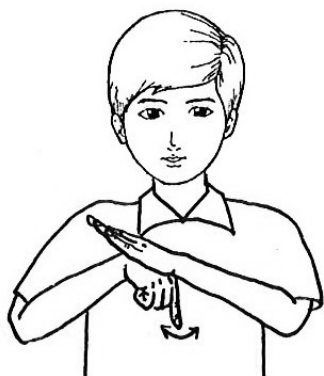
Tay phải để hình dạng chữ “q”, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước ngực.

dệt

Hai tay xòe, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay phải đan vào các ngón tay trái. Di chuyển tay phải đan vào các ngón tay trái (2 lần).

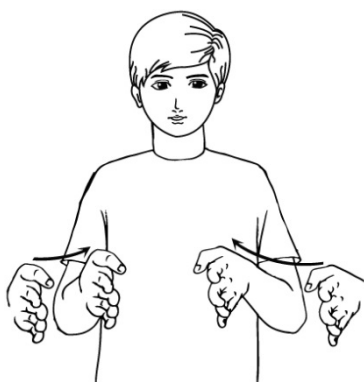
dịu dàng

Tay phải để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng sang trái, ngón tay hướng lên trên, đặt ngang ngực. Di chuyển tay từ trái sang phải theo đường lượn sóng, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực phải.

điều

Tay trái duỗi, lòng bàn tay hướng xuống dưới, các ngón tay hướng sang phải, đặt trước ngực.

Tay phải để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt dưới tay trái. Di chuyển ngón tay trở tay phải sang hai bên.

dọn dẹp

Hai tay để hình dạng chữ “b”, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song hai bên người. Di chuyển hai tay vào trong đồng thời lắc hai cổ tay.

dòng kẻ

Các ngón tay phải xòe, ngón cái gấp, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước mặt. Di chuyển tay sang phải.

đá bóng

Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực.

Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt dưới tay trái. Di chuyển tay phải lên sát tay trái (2 lần).

đám cưới

Hai tay để hình dạng số “3”, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song trước ngực. Di chuyển hai tay vào trong, các đầu ngón tay chạm nhau.

**đàn ghi
ta**



Tay trái khum, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước vai trái. Cử động lần lượt các ngón tay.

Tay phải chụm, ngón út và ngón áp út duỗi, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực. Xoay cổ tay phải ra ngoài (2 lần).

**đánh
dấu**



Tay phải để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt trước mặt. Di chuyển tay theo hình dấu x.

**đánh
trống
(nghi
thức đội)**

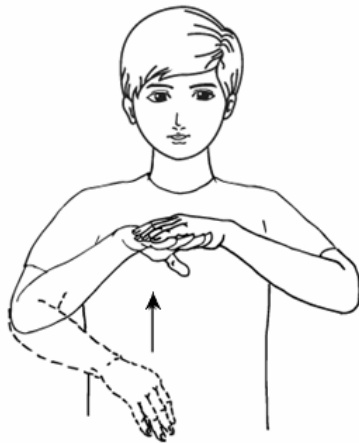


Hai tay để hình dạng chữ “a”, lòng bàn tay hướng vào trong đặt so le trước ngực. Di chuyển hai tay lên xuống ngược chiều nhau (2 lần).

**đau
bụng**



Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước bụng. Di chuyển tay vào sát bụng (2 lần), mặt hơi nhăn.

đẩy

Hai bàn tay duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới. Tay trái đặt ngang ngực, tay phải đặt ngang bụng. Di chuyển tay phải lên trên, chạm vào lòng bàn tay trái.

đèn pin

1. Các ngón tay phải nắm, ngón cái choãi ra, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước ngực. Gập ngón cái.

2. Tay trái để hình dạng chữ “o”, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực. Di chuyển tay ra phía trước, đồng thời các ngón tay xòe ra.

đeo kính

Hai tay nắm, ngón cái và ngón trỏ khum, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt song song trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay lên mắt, lòng bàn tay hướng ra ngoài.

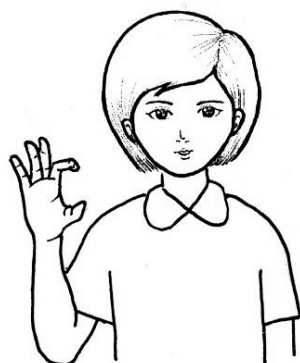
**để
(động từ)**

Tay trái duỗi, khép, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực trái.

Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng lên trên, đặt trước vai phải. Di chuyển tay phải đặt lên lòng bàn tay trái, lòng bàn tay hướng lên trên.

đi bộ

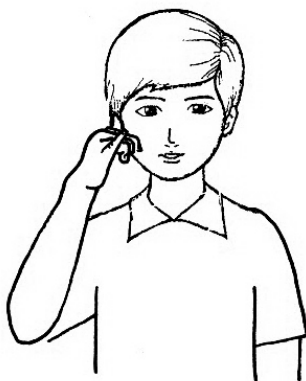
Tay phải để hình dạng chữ “v”, lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng xuống dưới, đặt trước ngực. Di chuyển tay ra phía trước, đồng thời cử động lần lượt 2 ngón tay (2 lần).

**đi vệ
sinh**

Ngón trỏ và ngón cái tay phải khum, các ngón còn lại duỗi, lòng bàn tay hướng sang trái, để trước ngực.

**điễm
(điễm số)**

Tay phải để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt sát miệng. Di chuyển tay xuống dưới.

**điện
thoại**

Tay phải để hình dạng chữ “y”, lòng bàn tay hướng sang trái, ngón cái để sát tai, ngón út để trước miệng bên phải.

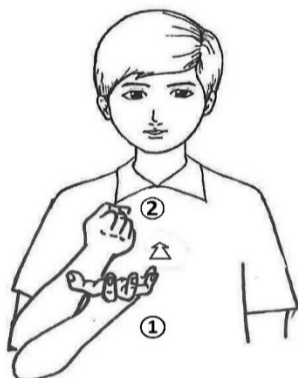
**đoạn
văn**



Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng sang phải, các ngón tay hướng lên trên, đặt tay trước ngực.

Tay phải khum, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt trước ngực. Di chuyển tay phải chạm vào lòng bàn tay trái (2 lần).

đón



1. Tay phải khum xòe, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực.

2. Di chuyển tay vào sát ngực, đồng thời các ngón tay nắm lại.

**đồng
bào**



Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước vai trái.

Tay phải nắm, ngón cái duỗi, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt ngoài tay trái. Di chuyển tay phải ở nhiều vị trí theo đường tròn ngược chiều kim đồng hồ.

**đồng
bằng**



Tay trái duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực.

Tay phải duỗi, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt trên cánh tay trái. Di chuyển tay phải xuống cổ tay trái đồng thời cử động các ngón tay.

**đồng hồ
đeo tay**



Tay trái duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt ngang ngực.

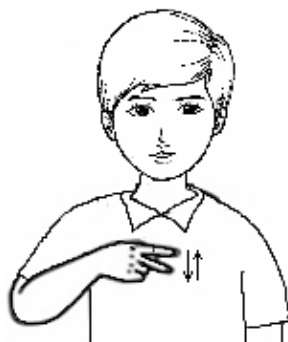
Tay phải khum, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt phía trên cổ tay trái. Di chuyển tay phải chạm vào cổ tay trái (3 lần).

đồng ý



Tay phải nắm, lòng bàn tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực. Gập cổ tay, lòng bàn tay hướng xuống dưới đồng thời gật đầu.

đũa



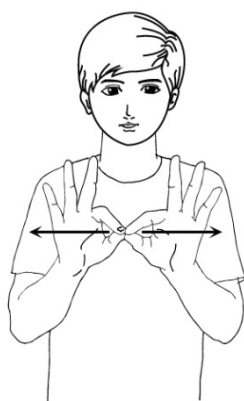
Tay phải để hình dạng chữ “v”, lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng sang trái, đặt trước ngực. Di chuyển ngón trỏ và ngón giữa chạm nhau (2 lần).

đứng



Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng lên trên, các ngón tay hướng sang trái, đặt trước ngực.

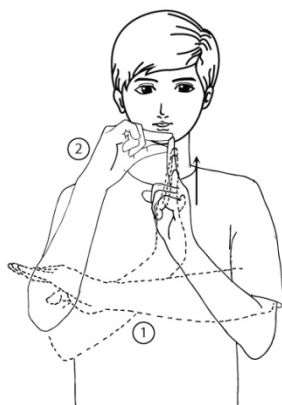
Tay phải để hình dạng chữ “v”, lòng bàn tay hướng vào trong, đầu hai ngón tay đặt lên lòng bàn tay trái.

**đường
thẳng**

Hai tay xòe, lòng bàn tay hướng ra ngoài, ngón trỏ và ngón cái hai tay chạm vào nhau, đặt sát nhau trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay sang hai bên.

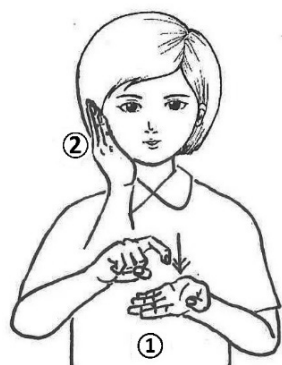
**đường
tròn**

Hai tay để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón trỏ hai tay chạm vào nhau, đặt trước ngực. Di chuyển tay phải theo hình vòng tròn ngược chiều kim đồng hồ.

**đường
vuông
góc**

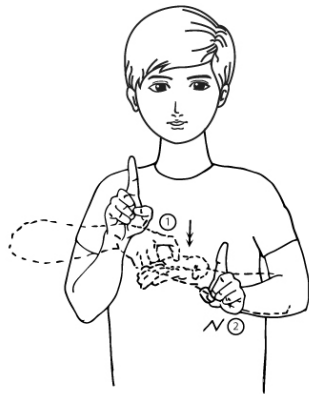
1. Tay trái duỗi khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, đặt ngang ngực. Tay phải duỗi khép, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt lên cổ tay trái. Di chuyển tay phải lên trên.

2. Tay trái để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay hướng sang phải, đặt trước ngực. Tay phải để hình dạng chữ “q”, lòng bàn tay hướng sang trái, đặt chạm vào ngón trỏ tay trái.

gà mái

1. Tay trái duỗi, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Tay phải để hình dạng chữ “đ”, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón trỏ chạm vào lòng bàn tay trái (2 lần).

2. Tay phải duỗi, lòng bàn tay hướng sang trái, các ngón tay hướng lên trên, đặt sát má phải.

gà rừng

1. Tay trái duỗi, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Tay phải để hình dạng chữ “đ”, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón trỏ chạm vào lòng bàn tay trái (2 lần).

2. Hai tay để hình dạng chữ “đ”, lòng bàn tay hướng vào nhau, đặt so le trước ngực. Chuyển động đồng thời hai tay lên, xuống ngược chiều nhau (2 lần).

gà trống

1. Tay trái duỗi, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Tay phải để hình dạng chữ “đ”, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón trỏ chạm vào lòng bàn tay trái (2 lần).

2. Tay phải duỗi, lòng bàn tay hướng sang trái, các ngón tay hướng lên trên, đặt trước trán. Di chuyển tay lên đỉnh đầu.

**gáy
(động từ)**

Tay phải để hình dạng chữ “o”, lòng bàn tay hướng xuống dưới, để sát miệng phải. Lắc cổ tay sang hai bên nhiều lần đồng thời chuyển động tay phải ra ngoài, chéch lên phía trên, miệng để hình dạng chữ “o”.

găng tay

1. Tay trái chụm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trước ngực.

2. Tay phải chụm, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt trong lòng bàn tay trái. Di chuyển tay lên trên, đồng thời mở xòe các ngón tay.

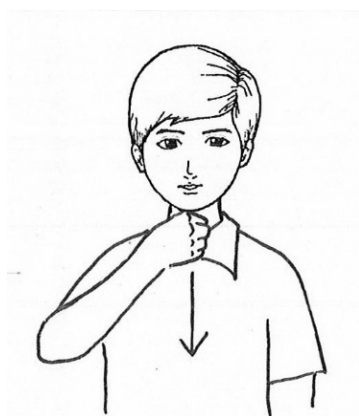
gặt

Tay trái nắm, lòng bàn tay hướng vào trong, ngón tay hướng sang trái, đặt ngang ngực.

Tay phải để hình dạng chữ “đ”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt dưới tay trái. Di chuyển tay theo đường tròn ngược chiều kim đồng hồ (2 lần).

gần

Hai tay duỗi, lòng bàn tay hướng vào trong, các ngón tay hướng ngược nhau, đặt song song trước ngực. Di chuyển tay phải vào gần tay trái.

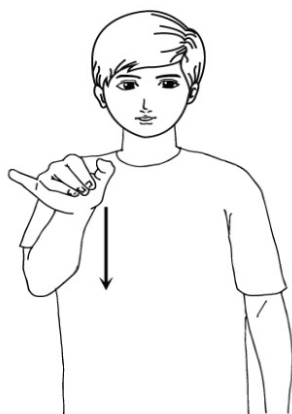
già

Tay phải để hình dạng chữ “o”, lòng bàn tay hướng vào trong, đặt dưới cằm. Di chuyển tay xuống dưới. Khẩu hình miệng thể hiện từ “già”.

giá trị

Hai tay để hình dạng chữ “d”, lòng bàn tay ngược chiều nhau, hai ngón trỏ đặt vuông góc trước ngực. Di chuyển tay phải sang phải.

**giá trị
tuyệt đối**



Tay phải để hình dạng chữ “y”, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng ra ngoài, đặt trước ngực phải. Di chuyển tay xuống dưới.

**giao
hoán**



Hai tay khum, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt song song trước ngực. Di chuyển đồng thời hai tay chéo nhau.

**giấy
nhấp**



Tay phải duỗi, khép, lòng bàn tay hướng xuống dưới, ngón tay hướng sang trái, đặt dưới cằm. Cử động đồng thời các ngón tay.

giết



Tay phải để hình dạng chữ “a”, lòng bàn tay hướng lên trên, đặt trước ngực. Di chuyển tay ra phía ngoài đồng thời mặt nhẵn lại (động tác nhanh).

(Xem tiếp Công báo số 673 + 674)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng